

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.480	25.480	25.810	25.810	VNĐ
	AUD	15.850	15.950	16.330	16.330	VNĐ
	CAD	17.670	17.770	18.180	18.180	VNĐ
	CHF		28.690		29.420	VNĐ
	EUR	27.210	27.330	28.100	28.100	VNĐ
	GBP	32.620	32.760	33.570	33.570	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	166,10	169,40	173,50	173,50	VNĐ
	NZD		14.480		14.960	VNĐ
	SGD	18.700	18.870	19.340	19.340	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 02/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 02/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.